

Bài 13. Đoạn ngắn bằng $\frac{3}{4}$ đoạn dài nghĩa là đoạn dài chia thành 4 phần thì đoạn ngắn có 3 phần như thế. Sợi dây thép được chia thành số phần bằng nhau là: $3 + 4 = 7$ (phần).
Chiều dài mỗi phần là: $22,19 : 7 = 3,17$ (m).
Đoạn ngắn: 9,51 m, đoạn dài: 12,68m.



BUỔI 3. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN.

I. MỤC TIÊU.

- HS làm được các bài toán liên quan đến số tự nhiên, phân số, số thập phân.

II. NỘI DUNG.

Đề bài.

Bài 1. Tính: a. $895,72 + 402,68 - 634,87$. b. $\frac{5}{7} + \frac{9}{14}$. c. $\frac{15}{24} - \frac{3}{8} - \frac{1}{6}$. d.

$$\frac{7}{13} \times \frac{5}{14} \times \frac{39}{15}$$

Bài 2. Tính:

a. $\frac{9}{5} : \frac{17}{15} + \frac{8}{5} : \frac{17}{15}$. b. $100\% + 28,4\% - 36,7\%$. c. $25 : \frac{5}{11}$. d. $\frac{8}{7} : 4$.

Bài 3. Không thực hiện phép tính, nêu dự đoán kết quả tìm x:

a. $x + 9,68 = 9,68$. b. $\frac{2}{5} + x = \frac{4}{10}$. c. $x \times 9,85 = x$. d. $x \times x = \frac{4}{9}$.

e. $x \times 7,99 = 7,99$

Bài 4. Vòi thứ nhất mỗi giờ chảy được $\frac{1}{5}$ thể tích của bể, vòi thứ hai mỗi giờ chảy được

$\frac{3}{10}$ thể tích của bể. Hỏi cả hai vòi cùng chảy vào bể trong một giờ thì được bao nhiêu

phần trăm thể tích của bể.

Bài 5. Một ô tô và một xe máy đi ngược chiều nhau. Ô tô đi từ A với vận tốc 44,5 km/h, xe máy đi từ B với vận tốc 32,5 km/h. Sau 1 giờ 30 phút ô tô và xe máy gặp nhau tại C.

Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu km.

Bài 6. Một thuyền máy đi ngược dòng sông từ bến B đến bến A. Vận tốc của thuyền máy khi nước yên lặng là 22,6 km/h và vận tốc của dòng nước là 2,2 km/h. Sau 1 giờ 30 phút thì thuyền máy đến bến A.

Tính độ dài quãng sông AB.

Bài 7. Tính nhanh biểu thức sau:

a. $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} + \frac{1}{32}$. b. $\frac{2}{1 \times 2} + \frac{2}{2 \times 3} + \frac{2}{3 \times 4} + \dots + \frac{2}{18 \times 19} + \frac{2}{19 \times 20}$.

Bài 8. Năm công nhân đào 3 ngày mỗi ngày làm 8 giờ thì được 24m³ đất. Hỏi 7 công nhân đào 4 ngày mỗi ngày làm 10 giờ thì được bao nhiêu mét khối đất (năng suất mọi người như nhau).

Bài 9. Tìm x trong biểu thức sau: $\left(\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{8.9} + \frac{1}{9.10}\right) \cdot 100 - \left[\frac{5}{2} : \left(x + \frac{206}{100}\right)\right] : \frac{1}{2} = 89$

Hướng dẫn và đáp án.

Bài 1. a. 663,53. b. $\frac{19}{14}$. c. $\frac{1}{12}$. d. $\frac{1}{2}$.

Bài 2. a. 3. b. 91,7%. c. 55. d. $\frac{2}{7}$.

Bài 3. a. $x = 0$. b. $x = 0$. c. $x = 0$. d. $x = \frac{2}{3}$. e. $x = 1$.

Bài 4. Ta có: $\frac{1}{5} + \frac{3}{10} = \frac{1}{2} = 50\%$.

Bài 5. AB dài: $(32,5 + 44,5) \cdot 1,5 = 115,5$ km.

Bài 6. Tính vận tốc ngược dòng. AB dài 30,6 km.

Bài 7. Nhận thấy: $\frac{1}{2} = 1 - \frac{1}{2}$; $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} = \frac{3}{4} = 1 - \frac{1}{4}$;suy ra $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} + \frac{1}{32} = 1 - \frac{1}{32} = \frac{31}{32}$.

Bài 8. Sử dụng kết quả bài 5 phần bài kiểm tra ở buổi 1.

Bài 9. Tính trong ngoặc tròn được kết quả $\frac{9}{10}$ sau đó tính lần lượt theo thứ tự ta được $x = 2\frac{47}{50}$

BUỔI 4. ÔN TẬP VỀ TÍNH CHU VI, DIỆN TÍCH VÀ THỂ TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH.

I. MỤC TIÊU.

- HS nắm được các công thức tính chu vi, diện tích một số hình: Hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.
- Vận dụng được các kiến thức vào làm bài tập.

II. NỘI DUNG.

1. Một số công thức tính.

1.1. Hình chữ nhật có chiều dài a và chiều rộng b . Chu vi: $P = (a + b).2$. Diện tích: $S = a.b$.

1.2. Hình vuông có cạnh dài a . Chu vi: $P = a.4$. Diện tích: $S = a.a$.

1.3. Hình bình hành có cạnh a và đường cao tương ứng là h : Diện tích: $S = a.h$.

1.4. Hình thoi có hai đường chéo là m và n : Diện tích: $S = \frac{m.n}{2}$.

1.5. Hình tam giác có cạnh a và đường cao tương ứng là h : Diện tích: $S = \frac{a.h}{2}$.

1.6. Hình thang có đáy a và đáy b , đường cao h : Diện tích: $S = \frac{(a+b).h}{2}$.

1.7. Hình tròn có bán kính r . Chu vi: $C = r.2.3,14$. Diện tích: $S = r.r.3,14$.

1.8. Hình hộp chữ nhật dài a , rộng b , cao c :
 $S_{xq} = (a + b).2.c$ $S_{tp} = S_{xq} + S_{đáy}.2$. Thể tích: $V = a.b.c$.

1.9. Hình lập phương có cạnh a :
 $S_{xq} = a.a.4$ $S_{tp} = a.a.6$ Thể tích: $V = a.a.a$.

2. Đề bài.

Bài 1. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 có vẽ sơ đồ một mảnh đất hình thang với kích thước đáy lớn là 6cm, đáy bé là 4cm, đường cao 4cm. Tính diện tích mảnh đất đó bằng mét vuông, bằng a . (ĐS 20a)

Bài 2. Một hình vuông cạnh 10cm có diện tích bằng diện tích một hình tam giác có chiều cao 10cm. Tính cạnh đáy hình tam giác. (ĐS 20 cm).

Bài 3. Tính diện tích hình vuông có chu vi là 60cm. (ĐS 225 cm^2)

Bài 4. Một hình bình hành có đáy 8cm, chiều cao 12cm. Một hình thoi có hai đường chéo là 8cm và 12cm. Hỏi hình nào có diện tích bé hơn và bé hơn bao nhiêu xăngtimet vuông. (Hình thoi bé hơn 48 cm^2)

Bài 5. Một căn phòng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 3,8m và chiều cao 4m. Hỏi căn phòng đó chứa được bao nhiêu lít không khí. (ĐS 91 200 lít)

Bài 6. Một phòng học hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, rộng 4,5m, cao 3,8m. Người ta quét vôi trần nhà và 4 bức tường. Biết rằng diện tích các cửa bằng $8,6 \text{ m}^2$, hãy tính diện tích cần quét vôi.

Hướng dẫn: Tính tổng diện tích xung quanh và diện tích trần nhà rồi trừ đi diện tích các cửa.

ĐS: $98,2 \text{ m}^2$.

Bài 7. Một bể nước hình hộp chữ nhật dài 1,5m, rộng 0,8m, cao 1m. Người ta gánh nước đổ vào bể, mỗi gánh được 30 lít. Hỏi phải đổ vào bao nhiêu gánh nước bể mới đầy. (ĐS 40 gánh)

Bài 8. Một bể nước hình hộp chữ nhật có thể tích $1,44 \text{ m}^3$. Đáy bể có chiều dài 1,5m, rộng 1,2m.

a. Tính chiều cao của bể. (ĐS cao 0,8m)

b. Người ta mở vòi nước chảy vào bể, mỗi phút được 18 lít. Hỏi sau bao lâu mực nước trong bể bằng $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. (ĐS 64 phút)

Bài 9. Một hình tròn có bán kính 8 cm và một hình tròn có bán kính 10 cm có chung với nhau một phần diện tích là 20 cm^2 . Tính diện tích phần còn lại của hai hình tròn.

Hướng dẫn: Tính tổng diện tích hai hình sau đó trừ đi 2 lần diện tích chung (vì đã được tính hai lần khi tính diện tích mỗi hình). ĐS $474,96 \text{ cm}^2$.

BUỔI 5. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN.

I. MỤC TIÊU. HS ôn tập và nắm được cách giải các dạng toán:

- Tìm số trung bình cộng.
- Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó.
- Tìm hai số biết tổng và tỉ của hai số đó.
- Tìm hai số biết hiệu và tỉ của hai số đó.

II. NỘI DUNG.

Bài 1. Một ô tô đi trong 3 giờ, giờ thứ nhất đi được 40km, giờ thứ hai đi được 45km, giờ thứ ba đi được quãng đường bằng nửa quãng đường đi trong hai giờ đầu. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu km. (ĐS: 42,5km/h).

Bài 2. An được kiểm tra ba bài toán, tính điểm trung bình là 9. Hỏi điểm mỗi bài kiểm tra của An là điểm nào, biết rằng có một bài điểm 7. (ĐS: 7; 10; 10).

Bài 3. Một đội trồng cây có 45 người, trong đó số nam bằng $\frac{2}{3}$ số nữ. Hỏi đội đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ.

Hướng dẫn giải.

- Tổng số phần bằng nhau: 5 phần.

- Số nam: $(45 : 5) \cdot 2 = 18$. Số nữ: 27.

Bài 4. Một ô tô cứ đi 100km thì tiêu thụ hết 15l xăng.

a. Ô tô đó đã đi được 80 km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng.

b. Biết hiện tại ô tô còn 10 lít xăng, hỏi ô tô có đủ xăng để đi thêm quãng đường 67 km được không.

ĐS: a. 12 lít.

b. Không đủ.

Bài 5. 8 người đào một đoạn mương trong 7 ngày mới xong. Hỏi muốn đào xong đoạn mương đó trong 4 ngày thì cần bao nhiêu người (sức làm của mỗi người như nhau).

Hướng dẫn: Làm trong 1 ngày cần: 56 người. Làm trong 4 ngày cần: 14 người.

Bài 6. Trên hình vẽ bên, diện tích mảnh đất hình tam giác ABC bé hơn diện tích mảnh đất hình tứ giác CDEA là 50m^2 . Tỉ số diện tích của hai mảnh đất đó là $\frac{3}{5}$. Tính diện tích cả khu đất hình ABCDE.

Hướng dẫn giải.

- Tính hiệu số phần bằng nhau: 2 phần.

- Diện tích hình tam giác: $(50 : 2) \cdot 3 = 75\text{m}^2$.

C

- Diện tích hình tứ giác: 125m^2 . Từ đó tính tổng.

Bài 7. Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau.

D

Quãng đường AB dài 162km. Sau 2 giờ chúng gặp nhau.

E

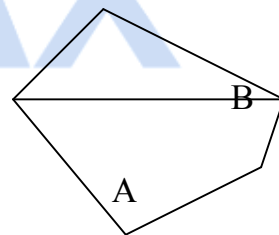
a. Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc của ô tô đi từ A bằng $\frac{4}{5}$ vận tốc ô tô đi từ B.

b. Điểm gặp nhau ở cách A bao nhiêu km.

Bài 8. Quãng đường AB dài 60km. Có hai ô tô cùng xuất phát một lúc ở A và B, đi cùng chiều về phía C. Sau 4 giờ ô tô đi từ A đuổi kịp ô tô đi từ B.

a. Tìm vận tốc mỗi ô tô, biết tỉ số vận tốc của hai ô tô là $\frac{3}{4}$.

b. Biết ô tô đi từ A đuổi kịp ô tô đi từ B tại điểm C. Tính quãng đường BC.



Hướng dẫn giải.

- Hiệu vận tốc của hai ô tô: $60 : 4 = 15$ (km/h).

- Vận tốc ô tô từ B: $15 : (4 - 3) \cdot 3 = 45$ (km/h). Vận tốc ô tô từ A: 60 (km/h). BC = 180km.

Bài 9. Vận tốc ca nô khi nước yên lặng

BUỔI 6. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN (tiếp).

- Bài toán liên quan đến rút về đơn vị.
- Bài toán về tỉ số phần trăm.
- Bài toán về chuyển động đều.
- Bài toán có nội dung hình học.

2. Kiểm tra 45 phút.

NGUON: SUU TAM

The logo for AMAX features a large, light blue arrow pointing upwards and to the right, positioned behind the word "AMAX" which is written in a bold, light blue, sans-serif font.